



**Báo cáo tài chính riêng  
đã được kiểm toán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI  
PHÚC THỊNH**

**Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015**

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)**

**Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	03 - 05
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	06 - 06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 51

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102005808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 07 năm 2001.

Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh đăng ký kinh doanh lần đầu tại ngày 07 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp; đăng ký thay đổi lần thứ bảy vào ngày 24 tháng 10 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	:	32.000.000.000 VND
Vốn pháp định	:	6.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015	:	32.000.000.000 VND

Mã chứng khoán giao dịch: **PTD**. Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 701/QĐ-SGDHN ngày 29 tháng 10 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại 2 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thiết Kế, Xây Dựng, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng nhà các loại; San lấp mặt bằng; Sửa chữa máy móc, thiết bị xây dựng; Xây dựng cầu đường; Sửa chữa và trang trí nội thất; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình thủy; Sửa chữa, bảo trì đồ điện; Đại lý; Thi công hệ thống cơ điện, phòng cháy chữa cháy; Thi công hệ thống cấp thoát nước; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Bán buôn sắt, thép; Sản xuất, lắp đặt khung, kèo thép; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện.

### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Tô Khải Đạt	Chủ tịch HĐQT
Ông	Bùi Quang Huân	Thành viên HĐQT
Ông	Hồ Thanh Đức	Thành viên HĐQT
Ông	Trần Minh Trúc	Thành viên HĐQT
Ông	Yang, Pei-Long	Thành viên HĐQT

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông	Tô Khải Đạt	Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Quang Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Thanh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Minh Trúc	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Bà	Dương Thị Ngọc Thùy	Trưởng ban
Ông	Trần Ngọc Tú	Thành viên
Ông	Hoàng Trường Giang	Thành viên

#### Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Hoàng Vũ	Kế toán trưởng
-----	-----------------	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

### V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015.

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

**TM. Hội đồng Quản trị**  
**Chủ tịch HĐQT**



**Tô Khải Đạt**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Tô Khải Đạt**

Số: 79 /BCKT/TC/2016/AASCs

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**  
**của Công Ty Cổ Phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công Ty Cổ Phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh, được lập ngày Ngày 31 tháng 12 năm 2015, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)**



**Phó Tổng Giám đốc**

**LÊ VĂN TUẤN**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1

**Kiểm toán viên**



**NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>117.995.676.140</b>	<b>98.931.646.442</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>11.331.788.865</b>	<b>15.660.915.729</b>
Tiền	111		5.597.180.375	8.721.982.867
Các khoản tương đương tiền	112		5.734.608.490	6.938.932.862
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.823.628.805</b>	<b>50.725.202.027</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.060.481.649	19.300.765.308
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.340.703.983	28.927.982.829
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.422.443.173	2.496.453.890
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>62.605.371.328</b>	<b>18.140.796.097</b>
Hàng tồn kho	141		62.605.371.328	18.140.796.097
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.234.887.142</b>	<b>14.404.732.589</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	22.234.887.142	14.404.732.589
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33.981.231.435</b>	<b>15.428.891.731</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>878.981.622</b>	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	878.981.622	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.240.499.522</b>	<b>4.945.598.888</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	24.663.914.162	4.945.598.888
- Nguyên giá	222		28.071.554.931	7.768.666.044
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.407.640.769)	(2.823.067.156)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.576.585.360	-
- Nguyên giá	228		1.582.813.120	18.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.227.760)	(18.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>50.000.000</b>	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.000.000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>6.261.000.000</b>	<b>6.261.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251		6.261.000.000	6.261.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>550.750.291</b>	<b>4.222.292.843</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		550.750.291	4.222.292.843
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>151.976.907.575</b>	<b>114.360.538.173</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>88.559.253.689</b>	<b>56.113.126.739</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>88.490.955.615</b>	<b>56.026.201.939</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	43.978.974.244	30.256.776.237
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.276.682.911	1.083.047.600
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.626.184.949	2.271.094.306
Phải trả người lao động	314		6.359.228.000	5.677.268.000
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		9.571.010.322	14.452.880.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.314.651.114	615.149.535
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8	21.800.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.564.224.075	1.669.986.261
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>68.298.074</b>	<b>86.924.800</b>
Phải trả dài hạn khác	337	V.11	28.000.000	86.924.800
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		40.298.074	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>63.417.653.886</b>	<b>58.247.411.434</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.12	<b>63.417.653.886</b>	<b>58.247.411.434</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.512.000.000	11.512.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.682.284.415	1.776.946.601
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.223.369.471	12.958.464.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.194.773.512	3.932.398.537
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.028.595.959	9.026.066.296
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>151.976.907.575</b>	<b>114.360.538.173</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Huỳnh Trúc Phương

Nguyễn Hoàng Vũ

Tô Khải Đạt



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	486.836.976.224	420.893.255.266
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>486.836.976.224</b>	<b>420.893.255.266</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	444.339.777.590	390.582.609.616
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>42.497.198.634</b>	<b>30.310.645.650</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	911.510.878	791.683.151
Chi phí tài chính	22	VI.4	769.425.981	252.059.970
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		757.398.713	248.496.624
Chi phí bán hàng	25	VI.7	333.251.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	25.081.784.557	19.251.246.097
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>17.224.247.974</b>	<b>11.599.022.734</b>
Thu nhập khác	31	VI.5	260.058.831	50.041.189
Chi phí khác	32	VI.6	632.651.653	26.573.166
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(372.592.822)</b>	<b>23.468.023</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.851.655.152</b>	<b>11.622.490.757</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.805.776.812	2.596.424.461
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	40.298.074	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>13.005.580.266</b>	<b>9.026.066.296</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Huỳnh Trúc Phương

Nguyễn Hoàng Vũ

Tô Khải Đạt

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>16.851.655.152</b>	<b>11.622.490.757</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		1.406.298.964	507.147.015
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(183.173.065)	(18.965.838)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(775.838.718)	(579.666.212)
- Chi phí lãi vay	06		757.398.713	248.496.624
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>18.056.341.046</b>	<b>11.779.502.346</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		20.192.437.047	(15.056.391.186)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(44.464.575.231)	33.823.489.148
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		10.398.858.954	(35.475.203.865)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		3.671.542.552	726.426.859
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(757.398.713)	(248.496.624)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.732.660.343)	(4.551.584.243)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	637.058.834
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.100.000)	(2.635.496.695)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.353.445.312</b>	<b>(11.000.695.426)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.759.518.793)	(3.213.329.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		249.746.666	62.852.363
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		526.091.582	529.666.212
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21.983.680.545)</b>	<b>(2.370.810.516)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	23.541.507.299
3. Tiền thu từ đi vay	33		118.644.393.661	54.357.762.962
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(96.844.393.661)	(54.357.762.962)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.500.809.050)	(2.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15.299.190.950</b>	<b>21.541.507.299</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.331.044.283)	8.170.001.357
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	15.660.915.729	7.487.628.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.917.419	3.286.053
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	11.331.788.865	15.660.915.729

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Huỳnh Trúc Phương

Nguyễn Hoàng Vũ

Tô Khải Đạt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4102005808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 07 năm 2001.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	32.000.000.000	VND
Vốn pháp định	6.000.000.000	VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015	32.000.000.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 2 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thiết Kế, Xây Dựng, Thương Mại và Kinh doanh bất động sản.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng nhà các loại; San lấp mặt bằng; Sửa chữa máy móc, thiết bị xây dựng; Xây dựng cầu đường; Sửa chữa và trang trí nội thất; Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình thủy; Sửa chữa, bảo trì đồ điện; Đại lý; Thi công hệ thống cơ điện, phòng cháy chữa cháy; Thi công hệ thống cấp thoát nước; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Bán buôn sắt, thép; Sản xuất, lắp đặt khung, kèo thép; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện.

##### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

##### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty không có đặc điểm nào quan trọng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần phải trình bày.

##### 6. Mô hình hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, công ty con và công ty liên kết của công ty là:

Tên	Địa chỉ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
<b>* Công ty con</b>				
Phuc Thinh (Cambodia) Corporation	National Way 1, BavetKangdel Village, Sangkat Bavet City, Svay Rieng Province, Cambodia.	60,00%		60,00%

##### Danh sách công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Công ty con	: Phuc Thinh (Cambodia) Corporation
Địa chỉ	: National Way 1, BavetKangdel Village, Sangkat Bavet City, Svay Rieng Province, Cambodia.
Ngành nghề	: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, thương mại và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, thiết bị, công cụ và dụng cụ ngành xây dựng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **Năm 2015**

Vốn góp của công ty mẹ vào công ty con : **6.261.000.000 đồng**

Tỷ lệ góp vốn vào Công ty con : **60%.**

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : **60%.**

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : **60%.**

Công ty đầu tư vào công ty con theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 567/BKHD-ĐTRNN do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12/11/2012 chứng nhận Công ty đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án tại Campuchia với tên Phúc Thịnh (Cambodia) Corporation với tổng vốn đầu tư là 500.000 USD tương đương 10.500.000.000 VND, trong đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Phúc Thịnh (Cambodia) Corporation là 60% tương đương 300.000 USD.

Phúc Thịnh (Campuchia) Corporation là Công ty hoạt động theo luật thương mại của Campuchia theo số đăng ký 3410 (ký tự Campuchia) được cấp bởi Bộ Thương Mại ngày 07/08/2012 và số đăng ký hoạt động kinh doanh 126 (ký tự Campuchia) được cấp bởi Bộ quản lý đất đai, quy hoạch và xây dựng đô thị ngày 27/09/2012.

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Toàn Công ty có 108 nhân viên (1/1/2015: 99 nhân viên)*

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh mục VIII.10 của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bị lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư, dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2015

### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 6.1. Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### Khấu hao:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

### 6.2. Tài sản cố định vô hình

#### + Quyền sử dụng đất: gồm có

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

#### 6.3. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao TSCĐ thuê tài chính được trích trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của DN. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

#### 7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn. Bao gồm:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2015

+ Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

+ Công cụ và dụng cụ: Bao gồm các tài sản của Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và đo đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

+ Chi phí khác: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### a. Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### b. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (" nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của người lao động và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và người lao động phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

##### b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

### d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

#### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### 20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

#### 21. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

#### 22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### 23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### 24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

**Chi phí thuế TNDN hiện hành:** là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

**Chi phí thuế TNDN hoãn lại** là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### 26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

#### 27. Công cụ tài chính

##### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

##### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)**: Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính**: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

##### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	78.746.751	681.207.748
- Tiền gửi ngân hàng	5.518.433.624	8.040.775.119
+ Tiền gửi (VND)	5.449.834.768	3.323.759.417
VIBANK CN THÀNH ĐÔ	32.481.595	32.950.512
ACB CN TÂN BÌNH	5.412.939.262	3.290.808.905
MB CN Sài Gòn	4.413.911	
+ Tiền gửi (USD)	68.598.856	4.717.015.702
VIBANK CN THÀNH ĐÔ	64.518.142	61.389.623
ACB CN TÂN BÌNH	4.080.714	4.655.626.079
- Các khoản tương đương tiền	5.734.608.490	6.938.932.862
+ Tiền gửi có kỳ hạn	5.734.608.490	6.938.932.862
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Tân Bình	5.734.608.490	6.938.932.862
+ Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.331.788.865</b>	<b>15.660.915.729</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 2.1. Chứng khoán kinh doanh

#### 2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

#### 2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>6.261.000.000</b>	-	-	<b>6.261.000.000</b>	-	-
<i>Phuc Thinh (Cambodia) Coporation</i>	6.261.000.000	-	(*)	6.261.000.000	-	-
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	-	-	-	-	-	-
<b>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.261.000.000</b>	-	-	<b>6.261.000.000</b>	-	-

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

#### Ghi chú:

#### - Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Tình hình hoạt động trong năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Phuc Thinh (Cambodia) Coporation được trình bày tại Báo cáo kiểm toán do AT & Associates (Cambodia) Co., Ltd kiểm toán.

#### - Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem thuyết minh VIII.3

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

3.1. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cự Thành	4.965.266.664	
Feettrend A	3.239.206.146	
Jifa S.OK Garment Co., Ltd - Giai đoạn 3	5.551.180.048	
Giga Resource	-	720.238.142
Công ty TNHH Long Fa Việt Nam	-	8.397.900.000
Công ty TNHH Long Yi Industrial Việt Nam	-	3.545.374.140
Công ty TNHH Liên doanh Nghị Phong	-	3.967.554.600
Khác	1.304.828.791	2.669.698.426
<b>Cộng</b>	<b>15.060.481.649</b>	<b>19.300.765.308</b>
<b>3.2. Dài hạn</b>		
<b>3.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Phuc Thinh (Cambodia) Coporation - Giga Resource	-	720.238.142
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>720.238.142</b>

### 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	365.284.000	-	230.319.573	-
+ Nhân viên	365.284.000	-	230.319.573	-
- Ký cược, ký quỹ	563.000.000	-	1.907.565.048	-
+ Thực hiện công trình	563.000.000	-	1.907.565.048	-
- Phải thu khác	494.159.173	-	358.569.269	-
+ Phải thu khác	494.159.173	-	358.569.269	-
<b>Cộng</b>	<b>1.422.443.173</b>	<b>-</b>	<b>2.496.453.890</b>	<b>-</b>
<b>4.2. Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	878.981.622	-	-	-
+ Thực hiện công trình	878.981.622	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>878.981.622</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	181.045.237	-	289.212.531	-
- Chi phí SXKDDD	62.208.975.725	-	17.815.219.931	-
- Hàng hóa	215.350.366	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>62.605.371.328</b>	<b>-</b>	<b>18.140.796.097</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>2.564.697.623</b>	<b>4.589.997.057</b>	<b>613.971.364</b>	-	<b>7.768.666.044</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>20.805.777.100</b>	<b>127.727.273</b>	-	<b>193.201.300</b>	-	<b>21.126.705.673</b>
- Mua trong năm	20.805.777.100	127.727.273	-	193.201.300	-	21.126.705.673
<b>Số giảm trong năm</b>	-	<b>285.396.667</b>	<b>414.929.455</b>	<b>123.490.664</b>	-	<b>823.816.786</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	414.929.455	-	-	414.929.455
- Giảm khác	-	285.396.667	-	123.490.664	-	408.887.331
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.805.777.100</b>	<b>2.407.028.229</b>	<b>4.175.067.602</b>	<b>683.682.000</b>	-	<b>28.071.554.931</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>991.707.257</b>	<b>1.422.321.050</b>	<b>409.038.849</b>	-	<b>2.823.067.156</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>624.173.310</b>	<b>250.454.715</b>	<b>449.246.736</b>	<b>76.196.443</b>	-	<b>1.400.071.204</b>
- Khấu hao trong năm	624.173.310	250.454.715	449.246.736	76.196.443	-	1.400.071.204
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	<b>290.044.001</b>	<b>401.962.926</b>	<b>123.490.664</b>	-	<b>815.497.591</b>
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	401.962.926	-	-	401.962.926
- Giảm khác	-	290.044.001	-	123.490.664	-	413.534.665
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>624.173.310</b>	<b>952.117.971</b>	<b>1.469.604.860</b>	<b>361.744.628</b>	-	<b>3.407.640.769</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	1.572.990.366	3.167.676.007	204.932.515	-	<b>4.945.598.888</b>
Tại ngày cuối năm	20.181.603.790	1.454.910.258	2.705.462.742	321.937.372	-	<b>24.663.914.162</b>

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 20.181.603.790 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 974.037.393 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>18.000.000</b>	-	<b>18.000.000</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>1.508.080.000</b>	-	-	<b>74.733.120</b>	-	<b>1.582.813.120</b>
- Mua trong năm	1.508.080.000	-	-	74.733.120	-	1.582.813.120
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>18.000.000</b>	-	<b>18.000.000</b>
- Giảm khác	-	-	-	18.000.000	-	18.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.508.080.000</b>	-	-	<b>74.733.120</b>	-	<b>1.582.813.120</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>18.000.000</b>	-	<b>18.000.000</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	-	-	-	<b>6.227.760</b>	-	<b>6.227.760</b>
- Khấu hao trong năm	-	-	-	6.227.760	-	6.227.760
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	<b>18.000.000</b>	-	<b>18.000.000</b>
- Giảm khác	-	-	-	18.000.000	-	18.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	<b>6.227.760</b>	-	<b>6.227.760</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.508.080.000</b>	-	-	<b>68.505.360</b>	-	<b>1.576.585.360</b>

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.508.080.000 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 8 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### 8.1. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	21.800.000.000	21.800.000.000	98.292.909.247	76.492.909.247	-	-
Pháp nhân	-	-	7.968.576.000	7.968.576.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.800.000.000</b>	<b>21.800.000.000</b>	<b>106.261.485.247</b>	<b>84.461.485.247</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số HĐ vay	Ngày HĐ vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (/năm)	Số dư nợ tại ngày 31/12/2015	Hình thức đảm bảo khoản vay
TAB.DN.487.2001	12/02/2015	Ngân hàng TMCP Á	06 tháng	8%	21.800.000.000	Bất động sản
<b>Cộng</b>					<b>21.800.000.000</b>	

#### 8.2. Dài hạn

#### 8.3. Các khoản nợ thuê tài chính

#### 8.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

#### 8.5. Các khoản vay và thuê tài chính đối với các bên liên quan

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Năm 2015**

**9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>9.1. Ngắn hạn</b>				
<b>Cung cấp vật tư</b>				
Công ty TNHH Xây dựng Lê Phan	4.340.542.500	4.340.542.500	270.947.500	270.947.500
DNTN Minh Khuê	1.464.831.479	1.464.831.479	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Phạm Quang	1.723.303.543	1.723.303.543	158.514.288	158.514.288
CTCP Thép Quang Tiến	5.328.043.476	5.328.043.476	340.909.214	340.909.214
CTCP VLXD Thế Giới Nhà	2.031.865.001	2.031.865.001	-	-
Công ty TNHH Tông Thép Vạn Thành Đạt	1.953.810.379	1.953.810.379	-	-
Yi Rui Industrial Co., Ltd	1.975.270.000	1.975.270.000	1.975.270.000	1.975.270.000
Nhà cung cấp khác	10.925.645.839	10.925.645.839	6.263.586.769	6.263.586.769
<b>Nhà thầu</b>				
Cty TNHH Hưng Vĩnh Phát	856.986.233	856.986.233	-	-
DNTN Cơ khí XD TM Nghĩa Phát	848.435.787	848.435.787	3.262.477.720	3.262.477.720
Cty TNHH Cơ khí XD Phương Kha	3.643.770.046	3.643.770.046	353.966.216	353.966.216
Cty TNHH DV TM Trần Minh	1.794.467.256	1.794.467.256	-	-
Cty TNHH Nhà thép Trí Việt	1.791.746.000	1.791.746.000	3.089.610.632	3.089.610.632
Nhà cung cấp khác	5.300.256.705	5.300.256.705	14.541.493.898	14.541.493.898
<b>Cộng</b>	<b>43.978.974.244</b>	<b>43.978.974.244</b>	<b>30.256.776.237</b>	<b>30.256.776.237</b>

**9.2. Dài hạn**

**9.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

**9.4. Phải trả người bán là các bên liên quan** : Không phát sinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Năm 2015

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

**10.1. Thuế và các khoản phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng		4.039.346.446	4.039.346.446	-
Thuế TNDN	1.788.145.372	4.088.501.820	4.732.660.343	1.143.986.849
Thuế thu nhập cá nhân	482.948.934	889.403.500	890.154.334	482.198.100
Thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.271.094.306</b>	<b>9.017.251.766</b>	<b>9.662.161.123</b>	<b>1.626.184.949</b>

**10.2. Thuế và các khoản phải thu**

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	14.404.732.589	39.479.236.315	47.309.390.868	22.234.887.142
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.404.732.589</b>	<b>39.479.236.315</b>	<b>47.309.390.868</b>	<b>22.234.887.142</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>11.1. Ngắn hạn</b>		
- KPCĐ	598.494.920	505.276.920
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	716.156.194	109.872.615
<b>Cộng</b>	<b>1.314.651.114</b>	<b>615.149.535</b>
<b>11.2. Dài hạn</b>		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	28.000.000	86.924.800
<b>Cộng</b>	<b>28.000.000</b>	<b>86.924.800</b>

**11.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>1.622.400.000</b>	-	<b>955.953.379</b>	-	<b>16.481.984.981</b>	<b>29.060.338.360</b>
- Tăng vốn trong năm trước	22.000.000.000	11.512.000.000	-		-	(10.000.000.000)	23.512.000.000
- Lãi trong năm trước			-		-	9.026.066.296	9.026.066.296
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			-		-	(820.993.222)	(820.993.222)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển			-	820.993.222	-	(820.993.222)	-
- Chia cổ tức			-		-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Tăng khác					21.255.438	1.622.400.000	1.643.655.438
- Giảm khác		(1.622.400.000)	-		(21.255.438)	(530.000.000)	(2.173.655.438)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>11.512.000.000</b>	-	<b>1.776.946.601</b>	-	<b>12.958.464.833</b>	<b>58.247.411.434</b>
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay						13.005.580.266	13.005.580.266
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						(905.337.814)	(905.337.814)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				905.337.814		(905.337.814)	-
- Chia cổ tức						(6.400.000.000)	(6.400.000.000)
- Tăng khác					334.551.843		334.551.843
- Giảm khác					(334.551.843)	(530.000.000)	(864.551.843)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>11.512.000.000</b>	-	<b>2.682.284.415</b>	-	<b>17.223.369.471</b>	<b>63.417.653.886</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tô Khải Đạt	7.600.000.000	7.600.000.000
- Bùi Quang Huân	3.840.000.000	3.840.000.000
- Hồ Thanh Đức	1.600.000.000	1.576.100.000
- Trần Minh Trúc	1.600.000.000	1.600.000.000
- Yang, Pei-Long	200.000.000	200.000.000
- Nguyễn Hoàng Vũ	380.000.000	380.000.000
- Cổ đông khác	16.780.000.000	16.803.900.000
<b>Cộng</b>	<b>32.000.000.000</b>	<b>32.000.000.000</b>

### 12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		22.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	6.400.000.000	2.000.000.000

Trong năm 2014, công ty đã thực hiện tăng vốn từ 10 tỷ đồng lên 32 tỷ đồng. Việc tăng vốn của công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán theo quyết định số 4506/UBCK-QLPH ngày 07/08/2014 và quyết định số 5537/UBCL-QLPH ngày 10/10/2014.

### 12.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.200.000	3.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.200.000	3.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.200.000	3.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.200.000	3.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.200.000	3.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 12.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
<b>- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
<b>- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>		

### 12.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.682.284.415	1.776.946.601
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

### 12.7. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

### 12.8. Chênh lệch tỷ giá

### 12.9. Nguồn kinh phí

## 14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 14.1. Tài sản thuê ngoài

### 14.2. Tài sản nhận giữ hộ

### 14.3. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	3.056,99	220.751,39

### 14.4. Vàng tiền tệ

### 14.5. Nợ khó đòi đã xử lý

	127.877.365	127.877.365
--	-------------	-------------

Đối tượng	Giá trị	Thời điểm xử lý nợ	Nguyên nhân
-----------	---------	--------------------------	-------------

Cty TNHH Chế Biến Gỗ Khánh Phát	127.877.365	2012	Do không làm việc được với khách hàng
---------------------------------	-------------	------	---------------------------------------

<b>Cộng</b>	<b>127.877.365</b>		
-------------	--------------------	--	--

### 14.6. Các thông tin khác

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

#### 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
<b>1.1. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng thương mại	49.547.975.283	28.964.183.559
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và thiết kế giám sát	3.306.537.465	1.779.998.773
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	433.982.463.476	390.149.072.934
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	433.982.463.476	390.149.072.934
<b>Cộng</b>	<b>486.836.976.224</b>	<b>420.893.255.266</b>

#### 1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
- Phúc Thịnh (Cambodia) Co., Ltd	4.043.311.471	22.920.765.036

#### 2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	35.420.823.164	18.546.019.699
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	819.419.909	818.402.085
- Giá vốn thi công xây dựng	408.099.534.517	371.218.187.832
<b>Cộng</b>	<b>444.339.777.590</b>	<b>390.582.609.616</b>

#### 3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	526.091.582	529.666.212
- Lãi chênh lệch tỷ giá	385.419.296	262.016.939
<b>Cộng</b>	<b>911.510.878</b>	<b>791.683.151</b>

#### 4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	757.398.713	248.496.624
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.964.688	3.563.346
- Chi phí tài chính khác	62.580	-
<b>Cộng</b>	<b>769.425.981</b>	<b>252.059.970</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

#### 5 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, Công cụ dụng cụ	249.747.136	50.000.000
- Thu tiền BH rủi ro thi công bể kính	10.000.000	
- Các khoản khác	311.695	41.189
<b>Cộng</b>	<b>260.058.831</b>	<b>50.041.189</b>

#### 6 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt, truy thu theo Quyết định thuế	565.740.921	
- Các khoản khấu hao vượt định mức	64.762.500	
- Các khoản khác	2.148.232	26.573.166
<b>Cộng</b>	<b>632.651.653</b>	<b>26.573.166</b>

#### 7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
<b>7.1. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí lương - BP xuất nhập khẩu	333.251.000	-
<b>Cộng</b>	<b>333.251.000</b>	-
<b>7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nguyên, vật liệu	2.680.045.707	961.569.950
- Chi phí nhân viên quản lý	17.595.493.000	13.419.482.849
- Chi phí khấu hao	975.392.868	172.675.884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.830.852.982	3.497.970.101
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	1.199.547.313
<b>Cộng</b>	<b>25.081.784.557</b>	<b>19.251.246.097</b>

#### 8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.549.844.503	145.714.417.580
- Chi phí nhân công	75.549.213.893	58.876.282.877
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.877.253.790	826.546.212
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.202.539.659	158.013.711.831
- Chi phí bằng tiền khác	49.383.655	896.597.943
<b>Cộng</b>	<b>480.228.235.500</b>	<b>364.327.556.443</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.805.776.812	2.596.424.461
<b>Cộng</b>	<b>3.805.776.812</b>	<b>2.596.424.461</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.851.655.152	11.622.490.757
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	630.503.421	198.404.448
Truy thu, phạt chậm nộp theo Quyết định Thuế	565.740.921	198.404.448
Khấu hao vượt định mức	64.762.500	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	183.173.065	18.965.838
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá tài sản	183.173.065	18.965.838
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	17.298.985.508	11.801.929.367
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.805.776.812	2.596.424.461
+ Thuế suất thông thường (22%)	3.805.776.812	2.596.424.461
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		

### 11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	40.298.074	-
<b>Cộng</b>	<b>40.298.074</b>	<b>-</b>

### 12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### Năm 2015

#### VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

##### 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

##### 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm tài chính Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

##### 3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	106.261.485.247	54.357.762.962
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	12.382.908.414	10.318.305.376

##### 4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	84.461.485.247	54.357.762.962
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	12.382.908.414	10.318.305.376

#### VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch chủ yếu trong năm

##### 3.1. Bên có liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phuc Thịnh (Cambodia) Co., Ltd	Công ty con
Ông Tô Khải Đạt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Trúc	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	Kế toán trưởng
Ông Trần Ngọc Tú	Thành viên Ban kiểm soát

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Năm 2015**

### **3.2. Giao dịch với bên có liên quan**

**- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thù lao, thưởng của HĐQT & Ban kiểm soát		530.000.000
Lương, thưởng của Ban Quản trị	3.123.211.000	2.706.987.000

**- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay</b>
Phuc Thinh (Cambodia) Co., Ltd	+ Bán cho Phuc Thinh Cambodia Co., Ltd.	4.043.311.471
	+ Thanh toán công nợ	4.871.243.088
Ông Tô Khải Đạt	+ Cho Công ty mượn tiền bổ sung vốn lưu động	12.382.908.414
	+ Công ty hoàn trả trả tiền mượn	12.382.908.414
Ông Trần Minh Trúc	+ Công ty chi tạm ứng	33.224.800
	+ Hoàn trả tạm ứng cho Công ty	33.224.800
Ông Nguyễn Hoàng Vũ	+ Hoàn trả tạm ứng cho Công ty	10.000.000
Ông Trần Ngọc Tú	+ Công ty chi tạm ứng	365.959.453
	+ Hoàn trả tạm ứng cho Công ty	330.559.453

**- Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các Bên có liên quan như sau:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ông Trần Ngọc Tú	Tạm ứng	71.000.000	35.600.000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### 4.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Việt Nam		Cambodia		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	477.922.421.665	397.972.490.230	8.914.554.559	22.920.765.036	486.836.976.224	420.893.255.266
Giá vốn	408.918.954.426	372.036.589.917	35.420.823.164	18.546.019.699	444.339.777.590	390.582.609.616
Lợi nhuận gộp	69.003.467.239	25.935.900.313	(26.506.268.605)	4.374.745.337	42.497.198.634	30.310.645.650

#### 4.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Thương mại, dịch vụ		Xây dựng		Thiết kế, giám sát		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	51.140.558.657	29.933.213.829	433.982.463.476	390.149.072.934	1.713.954.091	810.968.503	486.836.976.224	420.893.255.266
Giá vốn	35.420.823.164	18.931.705.421	408.099.534.517	371.218.187.832	819.419.909	432.716.363	444.339.777.590	390.582.609.616
Lợi nhuận gộp	15.719.735.493	11.001.508.408	25.882.928.959	18.930.885.102	894.534.182	378.252.140	42.497.198.634	30.310.645.650

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

#### 5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### *a. Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

##### *Độ nhạy về ngoại tệ*

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

##### *b. Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### *c. Rủi ro về giá*

#### **Rủi ro về giá cổ phiếu:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

#### **Rủi ro về giá bất động sản:**

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

### **5.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### ***a. Đối với khoản phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### ***b. Đối với tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **5.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Khoản mục	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	21.800.000.000	-	-	21.800.000.000
Phải trả người bán	43.978.974.244	-	-	43.978.974.244
Phải trả người lao động	6.359.228.000	-	-	6.359.228.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	10.885.661.436	28.000.000	-	10.913.661.436
<b>Cộng</b>	<b>83.023.863.680</b>	<b>28.000.000</b>	<b>-</b>	<b>83.051.863.680</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	30.256.776.237	-	-	30.256.776.237
Phải trả người lao động	5.677.268.000	-	-	5.677.268.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	15.068.029.535	86.924.800	-	15.154.954.335
<b>Cộng</b>	<b>51.002.073.772</b>	<b>86.924.800</b>	<b>-</b>	<b>51.088.998.572</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **Tài sản đảm bảo**

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.331.788.865	15.660.915.729	11.331.788.865	15.660.915.729
Phải thu khách hàng	15.060.481.649	19.300.765.308	15.060.481.649	19.300.765.308
Trả trước cho người bán	5.340.703.983	28.927.982.829	5.340.703.983	28.927.982.829
Các khoản phải thu khác	2.301.424.795	2.496.453.890	2.301.424.795	2.496.453.890
<b>Cộng</b>	<b>34.034.399.292</b>	<b>66.386.117.756</b>	<b>34.034.399.292</b>	<b>66.386.117.756</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	43.978.974.244	30.256.776.237	43.978.974.244	30.256.776.237
Người mua trả tiền trước	1.276.682.911	1.083.047.600	1.276.682.911	1.083.047.600
Vay và nợ	21.800.000.000	-	21.800.000.000	-
Phải trả người lao động	6.359.228.000	5.677.268.000	6.359.228.000	5.677.268.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	10.913.661.436	15.154.954.335	10.913.661.436	15.154.954.335
<b>Cộng</b>	<b>84.328.546.591</b>	<b>52.172.046.172</b>	<b>84.328.546.591</b>	<b>52.172.046.172</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 7. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	77,6%	86,5%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	22,4%	13,5%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	58,3%	49,1%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	41,7%	50,9%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,1	0,3
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,6	1,4
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,3	1,8
<b>Tỷ suất sinh lời</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,5%	2,8%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,7%	2,1%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	11,1%	10,2%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	8,6%	7,9%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	20,5%	15,5%

### 8. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày ở thuyết minh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

- Ghi nhận các chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái (Thuyết minh IV.1)- việc sử dụng các tỷ giá hối đoái thương mại khác nhau được quy định bởi Thông tư 200.
- Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng kỳ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh VIII.10

### 9. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

### 10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Việt Nhất kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để so sánh. Số liệu được trình bày lại như sau:

1. Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính như sau:

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số TT 200/QĐ 15	Theo Thông tư 200/2014/ TT-BTC	Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
Phải thu ngắn hạn khác	136/135	2.496.453.890	358.569.269	2.137.884.621
Tài sản ngắn hạn khác	155/158	-	2.137.884.621	(2.137.884.621)
Quỹ đầu tư phát triển	418 / 417	1.776.946.601	-	1.776.946.601
Quỹ dự phòng tài chính	không có / 418	-	1.776.946.601	(1.776.946.601)

2. Một số khoản mục được trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 do điều chỉnh các khoản mục thay đổi của năm trước làm ảnh hưởng số dư đầu kỳ chuyển sang tại ngày 01/01/2015 trên báo cáo tài chính như sau :

Điều chỉnh giảm khoản mục " Thặng dư vốn cổ phần" là lãi tiền gửi của các cổ đông góp vốn mua cổ phần , tăng khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" do hạch toán tăng lãi tiền gửi số tiền 29.507.299 đồng.

Điều chỉnh giảm khoản mục " Lợi nhuận chưa phân phối" tăng khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp" do hạch toán tăng thuế phải nộp của khoản lãi tiền gửi ngân hàng tương ứng số tiền 6.491.606 đồng.

Các thay đổi được trình bày như sau:

#### 2.1. Ảnh hưởng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2015 chưa điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số dư ngày 01/01/2015 đã chỉnh	MS
1. Thuế và khoản phải nộp	2.264.602.700	6.491.606	2.271.094.306	313
2. Thặng dư vốn cổ phần	11.541.507.299	(29.507.299)	11.512.000.000	412
3. Lợi nhuận chưa phân phối	12.935.449.140	23.015.693	12.958.464.833	421

#### 2.2. Ảnh hưởng trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số TT 200/QĐ 15	Số sau điều chỉnh	Số chưa điều chỉnh	Chênh lệch
Doanh thu hoạt động tài chính	21/21	791.683.151	762.175.852	29.507.299
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51/51	2.596.424.461	2.589.932.855	6.491.606

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

2.3. Ảnh hưởng trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số TT 200/QĐ 15	Thông tư 200	Quyết định 15	Chênh lệch
1. Lợi nhuận trước thuế	01/01	11.622.490.757	11.592.983.458	29.507.299
2. Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05/05	(579.666.212)	(50.000.000)	(529.666.212)
3. Tăng giảm các khoản phải thu	09/09	(15.056.391.186)	(15.026.883.887)	(29.507.299)
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27/27	529.666.212		529.666.212

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Huỳnh Trúc Phương

Nguyễn Hoàng Vũ

Tô Khải Đạt